

- Bà Võ Thị T P, sinh năm 1961. Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Võ Thị P T; địa chỉ: Thôn Q 1, xã V, V, Khánh Hòa, có mặt;

- Anh Võ Đức H, sinh năm 1966; địa chỉ: TDP số 3, thị trấn V, huyện V, Khánh Hòa, có mặt;

- Ủy ban nhân dân huyện V, vắng mặt;

- Ủy ban nhân dân xã V, vắng mặt;

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Võ Văn T, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, bà Võ Thị P T, ông Võ Hoài D, bà Võ Thị T P, anh Võ Đức H: Luật sư Hà Khánh V, Văn phòng luật sư H, có mặt.

Người kháng cáo: Ông Võ Văn T, bà Võ Thị P T, ông Võ Hoài D, bà Võ Thị T P, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo khởi kiện, trình bày của nguyên đơn thể hiện:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Võ Đức T tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/9/1999.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nên thường xảy ra cãi vã với nhau. Anh T đã có lần đánh chị bị thương tích (có giấy chứng thương do Trung tâm Y tế huyện V cấp), nên từ đó chị đã về ở nhờ nhà cha mẹ của chị từ tháng 05 năm 2017 đến nay. Nay chị nhận thấy cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, không còn yêu thương nhau, vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Võ Đức T.

- Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Võ T T, sinh năm 2000, đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị và anh T có các tài sản chung như sau: 01 chiếc xe máy hiệu Nouvo; 01 chiếc xe máy hiệu Wave; 01 bộ bàn ghế Salon gỗ; 01 tủ gỗ nhỏ (táp đồ ni), 01 giường gỗ, 01 máy điều hòa; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 Ti vi; 01 Lap top hiệu DELL và 01 thửa đất số 730, tờ bản đồ số 50 với diện tích 112,3m² tại thôn Q 1, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận ngày 15/01/2013, số vào sổ cấp GCN: CH04820.

Về động sản chị xin nhận: 01 chiếc xe máy hiệu Wave, 01 bộ bàn ghế Salon gỗ; 01 máy giặt; 01 lap top hiệu DELL; 01 tủ gỗ nhỏ (táp đồ ni). Những tài sản còn lại 01 chiếc xe máy hiệu Nouvo, 01 máy điều hòa, 01 tủ lạnh; 01 ti vi, 01 giường gỗ giao lại cho anh Võ Đức T.

Về nguồn gốc thửa đất nói trên là phần đất thuộc thửa đất số 194, tờ bản đồ số 18 với diện tích 261m², trong đó có 200m² đất thổ cư và 61m² đất trồng cây lâu năm của cha mẹ chồng chị là ông Võ Văn T và bà Trần Thị B tạo lập năm 1995 và được

Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/7/1997. Sau đó, cha mẹ chồng chị đã tách thửa đất 194, tờ bản đồ số 18 thành 02 thửa: Thửa đất 581, tờ bản đồ số 18, diện tích 158m²; thửa 582, tờ bản đồ số 16 diện tích 103m² (thửa đất 581 chính là thửa đất 730 hiện nay).

Ngày 11/10/2006, cha mẹ chồng chị là ông Võ Văn T và bà Trần Thị B đã tặng cho vợ chồng chị thửa đất số 581, tờ bản đồ số 18, diện tích 158m² (nay là thửa 730, tờ bản đồ 50) trên đất có căn nhà cấp 4, mái tole, vách xây, nền gạch men. Sau đó, vợ chồng chị đã tự bỏ tiền để xây, sửa chữa lại căn nhà. Hợp đồng tặng cho này đã được Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa chứng thực. Thực chất việc tặng cho thửa đất này là tiền của vợ chồng chị bán thửa đất 582 để mua lại với giá 140 triệu đồng, vì là gia đình nên vợ chồng chị chỉ giao tiền mà không có giấy tờ gì. Khi nhận thửa đất 582 diện tích 103m² do cha mẹ anh T cho vợ chồng chị trước đó, vợ chồng chị đã phải thôi tiền lại cho hai người anh của anh T là ông H và ông H mỗi người 30 chỉ vàng 96% vì cha mẹ anh T cho 3 anh em phần đất này.

Thực tế ở đây là chuyển nhượng, nhưng để tránh việc đóng thuế chuyển nhượng, nên hai bên lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất. Sau đó, vợ chồng chị đã làm thủ tục xin cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ngày 15/01/2013 Ủy ban nhân dân huyện V đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thửa đất số 730, tờ bản đồ 50, sổ vào sổ cấp GCN: CH04820, diện tích 112,3m² đứng tên chị và anh Võ Đức T. Hiện nay, nhà và đất nói trên anh T đang quản lý, sử dụng, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản này, chị xin nhận bằng tiền tương đương với ½ giá trị nhà và đất nói trên.

- Về nợ chung: Vợ chồng chị không nợ ai và không ai nợ vợ chồng chị.
- Về yêu cầu độc lập của ông Võ Văn T và những người thừa kế của bà B thì chị không đồng ý, vì đây là tài sản chung của chị và anh Võ Đức T.

2. Theo trình bày của bị đơn anh Võ Đức T thể hiện:

- Về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung: Anh T thống nhất với ý kiến của chị Nguyễn Thị T P và anh đồng ý ly hôn với chị P.
- Về tài sản chung: Những tài sản là động sản thì anh đồng ý như chị P đã trình bày. Cụ thể anh đồng ý nhận 01 chiếc xe máy hiệu Nouvo, 01 máy điều hòa, 01 tủ lạnh; 01 ti vi, 01 giường gỗ. Số tài sản còn lại thì giao cho chị P

Anh thống nhất về nguồn gốc đất như chị P đã trình bày. Tuy nhiên về thửa đất số 730, tờ bản đồ 50, diện tích 112,3m² tọa lạc tại thôn Q 1, xã V, huyện V đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sổ vào sổ cấp GCN: CH04820 ngày 15/01/2013. Thực chất về thửa đất này là do anh đã tự ý lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cha mẹ của anh và 01 tờ giấy tặng cho quyền sử dụng đất (mẫu

giấy này anh xin ở xã) anh không nhớ đã tự viết hay nhờ người khác viết, nhưng không phải do cha của anh viết. Sau đó, anh đã cầm tờ giấy tặng cho quyền sử dụng đất và lừa dối nói với cha ký vào giấy để anh làm thủ tục đổi sổ mới, nên cha anh đã ký và giả luôn chữ ký của mẹ anh là bà Trần Thị B. Sau khi mẹ anh mất, năm 2017 cha của anh và các anh, chị, em của anh phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng anh, nên yêu cầu vợ chồng anh trả lại nhà, đất nói trên. Nay cha anh kiện yêu cầu anh trả lại nhà, đất nói trên thì anh đồng ý trả lại vì đây là tài sản chung của cha mẹ anh là ông Võ Văn T và bà Trần Thị B.

3. Theo trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Ông Võ Văn T: Ông và bà Trần Thị B có 07 người con gồm: Võ Thị P T, Võ Hoài D, Võ Thị T P, Võ Đức H, Võ Đức H, Võ Đức H và Võ Đức T. Quá trình chung sống, vợ chồng ông có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 194, tờ bản đồ số 18, diện tích 261m² (trong đó có 200m² đất thổ cư và 61m² đất trồng cây lâu năm) tọa lạc tại thôn Q 1, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa, trên đất có xây 01 căn nhà cấp 4 để ở, đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 733102, sổ vào sổ cấp GCN: 00437 ngày 13/7/1997. Sau đó, vợ chồng ông đã tách thửa đất 194 thành 02 thửa: Thửa đất 581 diện tích 158m² và thửa đất 582 diện tích 103m².

Ngày 26/9/2005, vợ chồng ông cho vợ chồng T, P thửa đất 582 diện tích 103m² (trên đất không có tài sản gì). Còn lại thửa đất 581 tờ bản đồ số 18 diện tích 158m² vẫn thuộc quyền sở hữu, sử dụng của vợ chồng ông. Tuy hợp đồng ghi là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng thực chất là cho đất và hợp đồng này đã được Ủy ban nhân dân xã V chứng thực vào ngày 07/10/2005. Sau đó, vợ chồng anh T, chị P có xây căn nhà để ở, thời gian sau vợ chồng anh T, chị P đã bán thửa đất nói trên để về ở với vợ chồng ông tại thửa đất 581. Về thửa đất 582 ông không có ý kiến gì.

Tuy nhiên, về thửa đất 581, tờ bản đồ số 18, diện tích 158m² (nay là thửa số 730, tờ bản đồ số 50, sổ vào sổ cấp GCN: CH04820 với diện tích 112,3m² do UBND huyện V cấp ngày 15/01/2013), vợ chồng ông giành để xây dựng nhà ở, sinh sống và sau này làm nhà từ đường để thờ cúng, chứ vợ chồng ông chưa hề tặng cho hay bán thửa đất này cho bất kỳ ai. Nhưng sau đó, con ông là anh Võ Đức T đã tự ý làm sẵn hồ sơ gian dối để lừa ông ký giấy tờ trong lúc ông đang ở trên rẫy. Vì ông tin tưởng anh T nói ký giấy để thay sổ mới nên ông mới ký và ông đã ký luôn cho vợ ông là bà Trần Thị B. Đến khi vợ chồng anh T, chị P mâu thuẫn với nhau ông mới biết bị lừa. Khi biết việc này ông đã gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã V và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V vào ngày 20/4/2017 và gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện V vào ngày 12/11/2017.

Đối với căn nhà trên thửa đất này là do ông làm đơn xin phép xây cất căn nhà này. Vợ chồng anh T không bỏ tiền ra xây cất.

Vì vậy, ông đề nghị Tòa án bác yêu cầu của chị Nguyễn Thị T P về việc chia tài sản chung là nhà và đất nói trên vì đây là tài sản của vợ chồng ông; công nhận quyền sử dụng đất (trên có nhà cấp 4) tọa lạc tại thôn Q 1, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông và những người thừa kế của bà Trần Thị B, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 286740, sổ vào sổ cấp GCN: CH04820 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/01/2013 cho anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P; buộc anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P trả lại nhà và đất nói trên cho ông và những người thừa kế của bà Trần Thị B.

3.2. Ông Võ Hoài D, Võ Thị T P, Võ Đức H, Võ Đức H, Võ Thị P T, Võ Đức H: Thống nhất như trình bày và yêu cầu của ông Võ Văn T.

4. Trình bày của Ủy ban nhân dân huyện V thể hiện:

Tại Công văn số 759/UBND-TNMT ngày 09/4/2019 của Ủy ban nhân dân huyện V phúc đáp Công văn số 187/TA-DS ngày 21/3/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đối với yêu cầu hủy Giấy chứng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với của ông Võ Văn T có nội dung: Việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn T và bà Trần Thị B với anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P thực hiện theo quy định tại Điều 168 Luật Đất đai năm 2003; việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P thực hiện theo Điều 144 của Nghị định 181/2004/NĐ – CP ngày 29/10/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Do vậy, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P là đúng theo quy định của pháp luật.

5. Trình bày của Ủy ban nhân dân xã V thể hiện:

Tại Công văn số 225/UBND ngày 12/8/2019 của Ủy ban nhân dân xã Vạn Hưng phúc đáp Công văn số 208/TA-DS ngày 21/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa về nội dung có liên quan đến ý kiến của ông Võ Văn T về việc ông T thừa nhận ông bị lừa và đã giả chữ ký của bà Trần Thị B (vợ của ông T) để ký vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P. Do không có cơ sở nên Ủy ban nhân dân xã V không có ý kiến.

6. Người làm chứng là ông Dương Trừ trình bày thể hiện:

Về việc ký chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 581, tờ bản đồ số 18, diện tích 158m² (nay là thửa 730, tờ bản đồ số 50) giữa ông Võ Văn T và bà Trần Thị B với anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P lập ngày 11/10/2006, ông là người ký. Nhưng tại thời điểm ký chứng thực có mặt tất cả các bên hay không thì ông không biết, bởi có bộ phận tham mưu lên để ông ký chứng

thực. Ngoài ra, tôi không biết gì thêm. Ông xin phép được vắng mặt trong các buổi làm việc của Tòa án và phiên xét xử.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 4 năm 2021 và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 02/QĐ-SCBSBA ngày 20/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa quyết định:

Áp dụng Điều 33, 38, 51, 55; điểm b, c khoản 2, 3 Điều 59; khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213; Điều 219; Điều 223 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Án lệ số 03/2016/AL; Điều 147, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T P và anh Võ Đức T.

2. Về quan hệ tài sản chung:

2.1. Về động sản: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản là những động sản. Cụ thể:

Anh Võ Đức T được nhận và sở hữu các tài sản gồm: 01 chiếc xe máy hiệu Nouvo, 01 máy điều hòa, 01 Tủ lạnh, 01 Ti vi, 01 giường gỗ.

Chị Võ Thị T P được nhận và sở hữu các tài sản gồm: 01 chiếc xe máy hiệu Wave, 01 bộ bàn ghế Salon gỗ, 01 máy giặt, 01 Lap top hiệu DELL, 01 tủ gỗ nhỏ (táp đờ ni).

2.2. Về bất động sản:

Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Võ Văn T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B có yêu cầu độc lập gồm ông Võ Hoài D, bà Võ Thị P T, bà Võ Thị T P, ông Võ Đức H, ông Võ Đức H, ông Võ Đức H về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất (trên đất có căn nhà cấp 4) tọa lạc tại thôn Q 1, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông T và những người thừa kế của bà Trần Thị B; đòi trả lại nhà đất và hủy Giấy chứng nhận giấy quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 730, tờ bản đồ số 50 (trên đất có căn nhà cấp 4), số vào sổ CGCN CH04820 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/01/2013 cho anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P.

Xác định nhà, đất tại thửa đất số 730, tờ bản đồ số 50, diện tích 112,3m² tại thôn Q 1, xã V, huyện V, Khánh Hòa là tài sản chung của anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P.

Giao cho anh Võ Đức T được quyền sử dụng thửa đất số 730, tờ bản đồ số 50, diện tích 112,3m² tại thôn Q 1, xã V, huyện V tỉnh Khánh Hòa và được quyền sở

hữu 01 căn nhà trên đất có cấu trúc: Nhà có tầng lửng, tường gạch, nền lát gạch men, hệ thống điện nước và hệ vệ sinh hoàn chỉnh (có sơ đồ bản vẽ kèm theo), giá trị thành tiền là: 1.331.714.805 đồng (Một tỷ ba trăm ba mươi một triệu bảy trăm mười bốn nghìn tám trăm lẻ năm đồng).

Anh Võ Đức T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi người đứng tên nhà đất nói trên.

2.3. Phần thanh toán: Anh Võ Đức T có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị T P giá trị tài sản nhà, đất được chia là 554.909.404 đồng (Năm trăm năm mươi bốn triệu chín trăm lẻ chín nghìn bốn trăm lẻ bốn đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/4/2021 anh Võ Đức T kháng cáo và ngày 19/4/2021 ông Võ Văn T, bà Võ Thị P T, ông Võ Hoài D, bà Võ Thị T P, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị T P trình bày giữ nguyên đơn khởi kiện.

Anh Võ Đức T, ông Võ Văn T, bà Võ Thị P T, ông Võ Hoài D, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H trình bày giữ nguyên kháng cáo.

Anh Võ Đức T trình bày: Đề nghị HĐXX hủy toàn bộ án bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Luật sư Hà Khánh Viễn trình bày: Tòa án sơ thẩm vi phạm tố tụng khi xác định những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà B có yêu cầu độc lập là trái pháp luật. Mà phải xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thừa kế trong phần di sản chung của bà B mà ông T tặng cho vợ chồng anh T. Tòa án sơ thẩm không tiến hành xác minh những người đang ở trên đất để đưa để các con anh T vào tham gia tố tụng; nguồn gốc thửa đất 581 là hộ gia đình ông T, Biên bản định giá không có xác nhận của UBND xã V; hợp đồng tặng cho thửa 581 là vô hiệu, xác định chữ ký của ông T bà B là anh T giả chữ ký, khi ký hợp đồng không có mặt chị P và chị P cũng không biết được tặng cho đất; hợp đồng tặng cho đất này nhằm trốn thuế là vi phạm điều cấm. Đề nghị HĐXX hủy toàn bộ án bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại. Các ông bà Võ Văn T, Võ Đức H, Võ Đức H, Võ Thị P T, Võ Hoài D, Võ Đức H thống nhất quan điểm của Luật sư Hà Khánh Viễn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kháng cáo của anh Võ Đức T, ông Võ Văn T, bà Võ Thị P T, ông Võ Hoài D, bà Võ Thị T P, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án ông T thừa nhận có ký vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất 581, còn bà B (vợ ông) không ký mà do ông tự ký là phù hợp với kết quả giám định. Việc ông T cho rằng ông ký là do anh T lừa dối là không có căn cứ. Vì Bản tự khai ngày 08/6/2018 ông T đã khẳng định: “... đối với diện tích đất còn lại... vợ chồng tôi xây nhà để ở, sau này làm nhà từ đường để thờ cúng tổ tiên, chứ vợ chồng tôi chưa hề tặng cho hay bán thửa đất này cho bất cứ ai. Nhưng sau đó do không suy nghĩ kỹ, tôi có tự ký tên mình và giả chữ ký của vợ tôi...”. Sau khi tách thửa 194 thành 2 thửa 581 và 582, năm 2005 ông T, bà B ký Hợp đồng chuyển nhượng thửa 582 cho vợ chồng anh T, chị P. Năm 2006 ông T, bà B ký Hợp đồng tặng cho vợ chồng anh T, chị P thửa 581. Cả hai Hợp đồng ông T đều ký thay bà B, nên việc ông T nói bị anh T lừa dối là không có căn cứ. Vợ chồng anh T, chị P chuyển nhượng thửa 582 không ai có ý kiến. Vợ chồng anh T, chị P sửa chữa ngôi nhà, xin cấp đổi GCNQSDĐ và chung sống cùng ông T, bà B tất cả mọi người trong gia đình đều không có ý kiến gì. Căn cứ án lệ số 03/2016, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của anh Võ Đức T, ông Võ Văn T, bà Võ Thị P T, ông Võ Hoài D, bà Võ Thị T P, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 14/4/2021 anh Võ Đức T kháng cáo và ngày 19/4/2021 ông Võ Văn T, bà Võ Thị P T, ông Võ Hoài D, bà Võ Thị T P, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H kháng cáo Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2021/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Như vậy đơn kháng cáo của các đương sự nêu trên là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tố tụng đối với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị B là có sự nhầm lẫn. Vì bà B được xác định chết năm 2016, năm 2019 chị P mới khởi kiện ly hôn và chia tài sản. Do đó những người này cần được xác định lại với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, sự nhầm lẫn này không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự trong vụ án.

[2] Xét kháng cáo:

[2.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T P không kháng cáo; bị đơn là anh Võ Đức T chỉ kháng cáo về phần chia tài sản chung là bất động sản. Như vậy, nội dung tranh chấp về quan hệ hôn nhân, nợ chung và tài sản chung là động sản đã có hiệu lực pháp luật do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

[2.2] Xét nguồn gốc thửa đất số 730, tờ bản đồ số 50, diện tích 112,3m² tọa lạc tại thôn Q 1, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa:

Bố mẹ anh Võ Đức T là ông Võ Văn T và bà Trần Thị B có tạo lập được thửa đất số 194, tờ bản đồ số 18, diện tích 216m² đã được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ số I 733102, sổ vào sổ cấp GCN: 00437 ngày 13/7/1997 tọa lạc tại thôn Q 1, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Sau đó, ông T, bà B tách thửa đất số 194 thành hai thửa đất số 581 có diện tích 158m² và số 582 có diện tích 103m².

Ngày 26/9/2005 ông Võ Văn T và bà Trần Thị B lập hợp đồng cho vợ chồng chị Nguyễn Thị T P, anh Võ Đức T thửa đất số 582, diện tích 103m² được UBND xã V chứng thực ngày 07/10/2005. Thửa đất này vợ chồng chị Nguyễn Thị T P, anh Võ Đức T sử dụng và sau này bán cho người khác.

Đối với thửa đất số 581 có diện tích 158m², ngày 11/10/2005 ông Võ Văn T và bà Trần Thị B lập Hợp đồng tặng cho chị Nguyễn Thị T P, anh Võ Đức T quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Hợp đồng có chữ ký của ông T, bà B và do ông T ký thay bà B. Vợ chồng anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P đã làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận và thực tế đã 02 lần được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số AM 434259 ngày 19/5/2008 và nay là số BN 286740 ngày 15/01/2013 đối với thửa đất số 730, tờ bản đồ số 50, diện tích 112,3m² tọa lạc tại thôn Q 1, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa.

[2.3] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều cho rằng Hợp đồng tặng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 11/10/2006 ông T ký thay bà B là không đúng pháp luật; anh T đã lừa dối ông T và ông T bị lừa dối nên đã ký vào hợp đồng tặng cho. Do đó Hợp đồng tặng cho này không hợp pháp.

Theo chị P cho rằng thực chất Hợp đồng tặng cho thửa đất 581 ngày 11/10/2006 là Hợp đồng chuyển nhượng và Hợp đồng này được ông T ký và ký thay bà B. Sau đó cả ông T, bà B cùng chung sống với anh T, chị P trên thửa đất số 581 và bà B không khiếu nại, tranh chấp hay có ý kiến gì về việc ông T ký thay bà trên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 11/10/2006. Còn anh T trình bày tại phiên tòa cho rằng vợ chồng có sửa chữa ngôi nhà cũ của cha mẹ.

Xét thấy:

Tại Công văn số 1159/CCT-NVQLT ngày 16/8/2019 của Chi cục Thuế huyện V xác định: Từ năm 2006 trở về trước (trước khi ký Hợp đồng tặng cho QSDĐ) ông T là người thực hiện nộp thuế đối với thửa đất này. Từ năm 2007 trở về sau đến năm

2011 (sau khi ký Hợp đồng tặng cho QSDĐ) anh T là người thực hiện nộp thuế nhà, đất. Từ 2012 thực hiện Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thì anh T là người kê khai và được miễn không phải nộp

Sau khi vợ chồng anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 11/10/2006 thì anh T, chị P đã làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận và thực tế đã 02 lần được cấp GCN. Cụ thể: GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số AM 434259 ngày 19/5/2008 và GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại số số BN 286740 ngày 15/01/2013 đối với thửa đất số 730, tờ bản đồ số 50, diện tích 112,3m² tọa lạc tại thôn Q 1, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa. Ông T, bà B không có ý kiến gì về việc anh T, chị P làm thủ tục xin cấp, cấp lại giấy chứng nhận. Trong khi, UBND huyện V khẳng định việc cấp, cấp lại giấy chứng nhận được tổ chức rộng rãi, công khai đến toàn dân theo Điều 144 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào Án lệ số 03/2016 và xác định thửa đất số 730, tờ bản đồ số 50, diện tích 112,3m² và căn nhà cấp 4 tọa lạc tại thôn Q 1, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa là tài sản chung của vợ chồng anh Võ Đức T, chị Nguyễn Thị T P là có căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T P đề nghị chia tài sản chung và xin nhận bằng giá trị. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá tài sản và quyết định chia quyền sử dụng đất có giá trị 1.109.479.800đ với tỷ lệ 60-40 (anh T 60%, chị P 40%); chia tài sản trên đất có giá trị 222.235.005đ với tỷ lệ 50-50.

Xét thấy: Về nguồn gốc quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được hình thành từ tài sản của cha mẹ anh T là ông T, bà B tạo lập trước khi anh T và chị P kết hôn với nhau. Quá trình hỏi tại phiên tòa phúc thẩm đã xác định chị P là người không có việc làm, không có thu nhập ổn định; còn anh T là lao động chính và có thu nhập ổn định đảm bảo nuôi sống gia đình. Đồng thời anh T còn trực tiếp phải nuôi dưỡng ông Võ Văn T và thờ cúng bà B. Do đó, khi giải quyết cần xem xét đánh giá đến nguồn gốc, công sức đóng góp của các bên để chia khối tài sản chung của anh T, chị P cho phù hợp và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của hai bên. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần chia lại với tỷ lệ như sau: Quyền sử dụng đất có giá trị 1.109.479.800đ chia với tỷ lệ 70-30 (anh T 70% là 776.635.860đ, chị P 30% là 332.843.940đ); tài sản trên đất có giá trị 222.235.005đ chia với tỷ lệ 50-50 (anh T 50% là 111.117.502, chị P 50% là 111.117.502) là có căn cứ.

Chị Nguyễn Thị T P yêu cầu nhận bằng giá trị. Do đó, giao cho anh Võ Đức T được quyền sử dụng, sở hữu đối với thửa đất số 730, tờ bản đồ số 50, diện tích 112,3m² tại thôn Q 1, xã V, huyện V tỉnh Khánh Hòa và 01 căn nhà trên đất có cấu trúc: Nhà có tầng lửng, tường gạch, nền lát gạch men, hệ thống điện nước và hệ vệ

sinh hoàn chỉnh (có sơ đồ bản vẽ kèm theo) giá trị thành tiền là 1.331.714.805 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi một triệu bảy trăm mười bốn nghìn tám trăm lẻ năm đồng). Đồng thời, anh Võ Đức T có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị T P tổng giá trị tài sản được chia là 443.961.442 đồng (bốn trăm bốn mươi ba triệu chín trăm sáu mươi nghìn bốn trăm bốn mươi hai đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Tại phiên tòa xét xử hôm nay, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của anh Võ Đức T. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T, bà Võ Thị P T, ông Võ Hoài D, bà Võ Thị T P, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Án phí:

Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí chia tài sản chung phải tính lại cho phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm anh Võ Đức T không phải chịu; ông Võ Văn T, bà Võ Thị P T, ông Võ Hoài D, bà Võ Thị T P, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H phải chịu theo quy định.

Chị P không có việc làm và chỗ ở ổn định nên giảm $\frac{1}{2}$ án phí chia tài sản cho chị P. Đơn xin miễn giảm án phí của anh T không có xác nhận của chính quyền địa phương nên không xét.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận kháng cáo của anh Võ Đức T. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T, bà Võ Thị P T, ông Võ Hoài D, bà Võ Thị T P, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, sửa bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 33; Điều 38; Điều 51; Điều 55; điểm b, c khoản 2, khoản 3 Điều 59; khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 213; Điều 219; Điều 223 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Án lệ số 03/2016/AL. Điều 147; Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T P và anh Võ Đức T.

2.2. Về quan hệ tài sản chung:

2.2.1. Về động sản: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia tài sản là những động sản. Cụ thể:

Anh Võ Đức T được nhận và sở hữu các tài sản gồm: 01 chiếc xe máy hiệu Nouvo, 01 máy điều hòa, 01 Tủ lạnh, 01 Ti vi, 01 giường gỗ.

Chị Võ Thị T P được nhận và sở hữu các tài sản gồm: 01 chiếc xe máy hiệu Wave, 01 bộ bàn ghế Salon gỗ, 01 máy giặt, 01 Lap top hiệu DELL, 01 tủ gỗ nhỏ (táp đờ ni).

2.2.2. Về bất động sản:

Không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Võ Văn T, ông Võ Hoài D, bà Võ Thị P T, bà Võ Thị T P, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất (trên đất có căn nhà cấp 4) tọa lạc tại thôn Q 1, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông Võ Văn T, ông Võ Hoài D, bà Võ Thị P T, bà Võ Thị T P, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H; đòi trả lại nhà đất và hủy Giấy chứng nhận giấy quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 730, tờ bản đồ số 50 (trên đất có căn nhà cấp 4), số vào sổ CGCN CH04820 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 15/01/2013 cho anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P.

Xác định nhà, đất tại thửa đất số 730, tờ bản đồ số 50, diện tích 112,3m² tại thôn Q 1, xã V, huyện V, Khánh Hòa là tài sản chung của anh Võ Đức T và chị Nguyễn Thị T P.

Giao cho anh Võ Đức T được quyền sử dụng, sở hữu thửa đất số 730, tờ bản đồ số 50, diện tích 112,3m² tại thôn Q 1, xã V, huyện V tỉnh Khánh Hòa và 01 căn nhà trên đất có cấu trúc: Nhà có tầng lửng, tường gạch, nền lát gạch men, hệ thống điện nước và hệ vệ sinh hoàn chỉnh (có sơ đồ bản vẽ kèm theo), giá trị thành tiền là 1.331.714.805 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi một triệu bảy trăm mười bốn nghìn tám trăm lẻ năm đồng).

Anh Võ Đức T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi người đứng tên nhà đất nói trên.

2.2.3. Phần thanh toán: Anh Võ Đức T có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị T P giá trị tài sản nhà, đất được chia là 443.961.442 đồng (bốn trăm bốn mươi ba triệu chín trăm sáu mươi một nghìn bốn trăm bốn hai đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T P phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm về ly hôn và 10.879.228đ án phí chia tài sản chung. Tổng cộng chị P phải chịu là 11.179.228đ. Được trừ vào số tiền chị P đã nộp tạm ứng là 8.350.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013990 ngày 05/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Khánh Hòa, chị Nguyễn Thị T P còn phải nộp là 2.829.228đ. Anh Võ Đức T phải chịu 38.632.600đ án phí chia tài sản chung.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Võ Đức T không phải chịu, hoàn trả cho anh T 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0013990 ngày 05/02/2018 của Cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh khánh Hòa. Ông Võ Văn T, bà Võ Thị P T, ông Võ Hoài D, bà Võ Thị T P là người lớn tuổi nên được miễn. Anh Võ Đức H, anh Võ Đức H, anh Võ Đức H phải chịu mỗi người 300.000đ, được trừ vào số tiền anh H, anh H, anh H đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009731, số AA/2021/0009732, số AA/2021/0009733 cùng ngày 05/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh khánh Hòa.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Lê Tự Nguyễn Văn Tiến

Trần Quốc Cường